

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

TỈNH QUẢNG NINH

Số: 1062/VKS

Về việc giải đáp một số vướng mắc, khó khăn
trong các khâu công tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Các đồng chí Trưởng phòng trực thuộc Viện kiểm sát tỉnh;
- Các đồng chí Viện trưởng Viện KSND cấp huyện.

Để kịp thời tháo gỡ, giải quyết một số khó khăn, vướng mắc trong các khâu công tác, ngày 10/8/2021, Ủy ban kiểm sát Viện KSND tỉnh Quảng Ninh họp mở rộng để thảo luận, giải quyết các khó khăn, vướng mắc nêu trên. Nhằm đảm bảo Viện KSND hai cấp tỉnh Quảng Ninh áp dụng thống nhất, Viện KSND tỉnh Quảng Ninh có ý kiến như sau:

I. CÔNG TÁC THQCT, KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM VÀ KIẾN NGHỊ KHỎI TỐ:

1. *Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2017 thì "... Viện kiểm sát các cấp phải tổ chức trực nghiệp vụ 24/24 giờ để tiếp nhận đầy đủ mọi tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (kể cả tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng)...". Quy định như vậy còn chung chung, chưa có hướng dẫn cụ thể là theo dõi, xác định phương tiện thông tin đại chúng nào, quy trình tiếp nhận, biện pháp thực hiện... Do đó việc tiếp nhận đầy đủ các tố giác, tin báo về tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng gặp rất nhiều khó khăn.*

* Giải đáp:

Tại Hội nghị giải đáp, hướng dẫn trước đây của Viện KSND tỉnh đã trả lời nội dung này: Trong đó, xác định các phương tiện thông tin đại chúng là báo chí, truyền hình địa phương, Trung ương (các đơn vị được Nhà nước cấp phép hoạt động). Riêng đối với mạng xã hội, nếu có thông tin chi tiết, địa chỉ cụ thể, thấy cần thiết thì vẫn có thể kiểm tra, xác minh làm rõ.

2. *Khoản 3 Điều 147 BLTTHS quy định "Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành các hoạt động: a) Thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin; b) Khám nghiệm hiện trường; c) Khám nghiệm tử thi; d) Trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản". Đồng thời, trong thời hạn luật định phải ban hành 01 trong 03 Quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS, cụ thể: Quyết định khởi tố vụ án hình sự; Quyết định không khởi tố vụ án hình sự và Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.*

Tuy nhiên, một số vụ việc, sau khi khám nghiệm hiện trường, thu thập tài liệu có liên quan đối với tổ chức, cá nhân và lấy lời khai của những người tham gia tố

tụng nhưng còn mâu thuẫn trong lời khai, nhiều tình tiết chưa rõ hoặc các vụ tai nạn giao thông, có ý gây thương tích,...Sau khi xảy ra vụ việc, hai bên không yêu cầu khởi tố hình sự mà tự thỏa thuận bồi thường dân sự, một thời gian sau, do không thống nhất được mức bồi thường dân sự nên có bên yêu cầu khởi tố hình sự. Đối với các vụ việc như vậy, cần thiết và bắt buộc phải dựng lại hiện trường, thực nghiệm điều tra, đối chất, nhân dạng, khám xét,...thì mới có đủ căn cứ Quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án.

* Giải đáp:

Nội dung này, Viện KSND tỉnh đã báo cáo đề nghị liên ngành Trungương có hướng dẫn, chỉ đạo. Trong thời gian chờ hướng dẫn, các đơn vị có thể tiến hành thực hiện các nội dung nêu trên bằng hình thức **biên bản làm việc**, nhằm đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục Bộ luật TTHS.

II. CÔNG TÁC THQCT, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA, KIỂM SÁT XỬ ÁN HÌNH SỰ:

1. Trường hợp một đối tượng A bị bắt quả tang đang tàng trữ trong người một lượng ma túy đủ để truy tố. Qua đấu tranh, A khai mua ma túy của đối tượng C hộ đối tượng B để B sử dụng và được hưởng lợi (B cho A ma túy hoặc tiền), vậy xác định tội danh đối với A là tàng trữ trái phép chất ma túy hay mua bán trái phép chất ma túy.

* Giải đáp:

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử không xác định được đối tượng bán ma túy cho A (đối tượng C); không xác định được đối tượng nhờ A mua hộ ma túy (đối tượng B) cũng không chứng minh được A bán thuê hay bán hộ ma túy cho C. Tức là không chứng minh được A đồng phạm với B hay đồng phạm với C. Hành vi của A khi bị phát hiện, bắt quả tang là đang tàng trữ ma túy nên A chỉ phạm vào tội: "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Cấp sơ thẩm cho rằng A có động cơ "hưởng lợi" nên đã truy tố, xét xử A về tội: "Mua-bán-trái-phép-chất-ma-túy", theo quy định tại khoản 1 Điều 251 BLHS là không đúng tội danh (tội nặng hơn) gây bất lợi cho bị cáo A. Thực tiễn công tác, Viện KSND tỉnh đã kháng nghị phúc thẩm 02 vụ án có nội dung như trên, theo hướng sửa bản án sơ thẩm, tuyên phạt bị cáo A về tội: "Tàng trữ trái phép chất ma túy", theo điểm c, Khoản 1, Điều 249 BLHS, đồng thời giảm hình phạt đối với cả 2 bị cáo. Tòa án nhân dân tỉnh đã xét xử phúc thẩm, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát.

2. Trường hợp đối tượng A bị bắt quả tang đang tàng trữ một lượng ma túy với mục đích để sử dụng. Qua đấu tranh, A khai mua ma túy của đối tượng B. Ngày hôm sau, Cơ quan điều tra tiến hành bắt và khám xét chỗ ở của B. Trên đường thi hành lệnh thì bắt được B ở gần nơi ở của B. Thu giữ trong người B được một lượng ma túy. Tiến hành khám xét chỗ ở thu thêm một lượng ma túy tại chỗ ở của B. Qua đấu tranh, B thừa nhận việc ngày hôm trước bán ma túy cho A, lượng ma túy thu giữ trong người và chỗ ở, B đều nhằm mục đích để bán. Nguồn gốc số ma túy bán cho A, tàng trữ trong người và chỗ ở đều do B mua của C để về vừa sử dụng vừa bán kiếm lời. Vậy xác định B phạm tội nhiều lần không?

* Giải đáp:

Theo hướng dẫn tại Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân tối cao thì trường hợp bắt được đối tượng mua bán trái phép ma túy, sau đó đối tượng tiếp tục khai còn tàng trữ ma túy trái phép chất ma túy ở nhà để mua bán thì cộng tổng khối lượng ma túy để xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy theo quy định của Bộ luật Hình sự. Như vậy, hướng dẫn này được hiểu là khối lượng ma tuý ở nhà để mua bán nhưng không biết bán cho ai (chưa giao dịch, chưa tìm được đối tượng mua) thì cộng với khối lượng ma tuý đã bắt giữ được để xử lý (không xử lý phạm tội nhiều lần).

Do vậy, trong trường hợp trên số lượng ma tuý trên người B và số lượng ma tuý thu giữ ở nhà B theo B khai để bán cho người khác nhưng không biết bán cho ai (chưa giao dịch, chưa tìm được đối tượng mua) thì cộng với khối lượng ma tuý đã bán cho A để xử lý mà không xử lý B về tình tiết định khung tăng nặng phạm tội nhiều lần.

3. Trường hợp bắt giữ các đối tượng mua bán các chất mà nhận thức được là ma tuý nhưng khi giám định thì không phải là ma tuý (như cỏ Mỹ là mẫu thực vật khô không nằm trong danh mục các chất ma túy trong Nghị định của Chính phủ), có tình tiết định khung tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 251 (như phạm tội 02 lần trở lên, sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội...) thì xử lý như thế nào?

*** Giải đáp:**

- Trước đây, Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 và Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14/11/2015 quy định: “Nếu chất được giám định không phải là chất ma túy hoặc không phải là tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, nhưng người thực hiện hành vi phạm tội ý thức rằng chất đó là chất ma túy hoặc chất đó là tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, thì tùy hành vi phạm tội cụ thể mà truy cứu trách nhiệm hình sự người đó theo tội danh quy định tại khoản 1 của điều luật tương ứng đối với các tội phạm về ma túy.” Tuy nhiên, tại mục I, Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của TANDTC giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử. đã phân tích: “....Cũng cần lưu ý rằng, nếu theo kết luận giám định chất thu giữ không phải là ma tuý, nhưng người thực hiện hành vi mua bán, trao đổi... ý thức rằng đó là chất ma tuý thì bị xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 251 của Bộ luật Hình sự, nếu không có các tình tiết định khung tăng nặng khác...”. Do đó các đối tượng nhiều lần mua bán chất không phải là ma tuý (như cỏ Mỹ là mẫu thực vật khô không nằm trong danh mục các chất ma túy) mà ý thức được đó là chất ma tuý mà có các tình tiết định khung tăng nặng (như phạm tội 02 lần trở lên, sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội...) thì phải xử lý theo quy định tương ứng tại khoản 2, Điều 251 BLHS.

4. Trường hợp người nghiện ma túy có hành vi cho người nghiện ma túy khác (hoặc để mặc cho người nghiện ma túy hai lần sử dụng trái phép chất ma túy trở lên hoặc để mặc cho nhiều người nghiện ma túy sử dụng trái phép chất ma túy) tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì xử lý như thế nào? Ngoài hành vi nêu trên, người nghiện ma túy còn có hành vi cung cấp chất

ma túy cho người nghiện ma túy khác (không xác định được khối lượng số ma túy này vì các đối tượng đã sử dụng hết) thì xử lý như thế nào?

*** Giải đáp:**

- Khoản 1, Điều 256 BLHS năm 2015 thì “*Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật này...*”. Quy định này không loại trừ việc xử lý hình sự đối với người nghiện ma túy có hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. Cho nên, đối với trường hợp người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác thuê, mượn địa điểm để cùng sử dụng ma túy nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của BLHS thì bị xử lý về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 256 BLHS, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm (*tham khảo Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của TANDTC*).

- Khoản 1 Điều 255 BLHS năm 2015 quy định: “*Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm*”. Như vậy, bất kể người nào đủ năng lực trách nhiệm hình sự có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đều là chủ thể của tội phạm, không loại trừ trường hợp đó là người nghiện ma túy. Ngoài ra, tham khảo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại các Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020, số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 về thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì “...*hành vi cung cấp ma túy cho người khác sử dụng là một trong các hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”*”. Người có hành vi này bị xử lý theo quy định tại Điều 255 của BLHS”. Do vậy, người nghiện ma túy có hành vi cung cấp chất ma túy cho người nghiện ma túy khác sử dụng tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*”.

5. Trường hợp bắt giữ đối tượng mua ma túy về đã sử dụng được 01 phần, còn một phần chưa sử dụng thì bị bắt giữ (như mua 100 gam ma túy, đã sử dụng hết 60 gam, còn lại 40 gam thì bị bắt và thu giữ). Vậy xử lý đối tượng về Tội tàng trữ trái phép chất ma túy đối với toàn bộ lượng ma túy đã mua (100 gam ma túy) hay chỉ đối với phần còn lại chưa sử dụng thì bị bắt giữ (40 gam ma túy)?

*** Giải đáp:**

Qua điều tra xác định được A mua **100** gam ma túy tổng hợp để sử dụng và đã sử dụng hết **60** gam, còn lại **40** gam thu giữ khi bắt A thì dù có căn cứ xác định trọng lượng chất ma túy mà A đã mua, tàng trữ là **100** gam cũng chỉ có căn cứ xử lý A về lượng ma túy thu giữ được là **40** gam.

6. Khi bắt giữ các đối tượng “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, thu giữ một số lượng ma túy tàng trữ ở trên người, trên bàn, ghế... tại nơi bắt giữ đối tượng. Vậy trường hợp này ngoài tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, có xử lý các đối tượng về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” nữa hay không?

*** Giải đáp:**

Trường hợp này, Viện KSND tỉnh đã tổng hợp báo cáo Viện KSND tối cao để liên ngành Trung ương có hướng dẫn chỉ đạo. Trong thời gian chờ hướng dẫn, các đơn vị tùy theo từng vụ việc cụ thể để đánh giá, xử lý, cụ thể như sau:

- Trường hợp chứng minh được số lượng ma tuý trên người, trên bàn, ghế... là để tiếp tục thực hiện hành vi tổ chức sử dụng (nếu không bị ngăn chặn, bắt giữ) thì chỉ xử lý về tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*”.

- Trường hợp chứng minh được số lượng ma tuý trên người, trên bàn, ghế... là để lẩn khán hoặc mang đi nơi khác sử dụng hoặc số lượng ma túy lớn (không thể sử dụng hết được tại nơi bị bắt giữ) thì ngoài xử lý tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*”, các đối tượng còn bị xử lý về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” (nếu đủ lượng).

7. Căn cứ đánh giá, xác định hung khí nguy hiểm trong một số trường hợp cụ thể:

Trong vụ án đối tượng dùng lọ sơn, loại sơn phun, xịt vào cơ thể (vùng đùi) bị hại, sau đó dùng bật lửa đốt, chất sơn bắt lửa bốc cháy gây thương tích cho nạn nhân. Qua giám định xác định các thành phần trong chất lỏng đựng trong lọ sơn là các chất dễ bắt cháy nhưng không nằm trong danh mục hóa chất nguy hiểm theo Nghị định 113/2017/NĐ - CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ. Trong trường hợp này có coi hành vi của bị can là “*dùng hung khí nguy hiểm*” hay không?

*** Giải đáp:**

Về tình tiết định khung tăng nặng “*Dùng hung khí nguy hiểm*” trong một số tội xâm phạm sức khỏe, tài sản, Viện KSND tỉnh đã tổng hợp báo cáo Viện KSND tối cao để liên ngành Trung ương có hướng dẫn chỉ đạo. Trong khi chờ hướng dẫn, các đơn vị căn cứ vào từng vụ việc cụ thể để đánh giá, xử lý; đối với vụ án cụ thể nêu trên, cần thiết xác định là *dùng hung khí nguy hiểm* để xử lý theo quy định.

8. Xác định hành vi cấu thành tội phạm:

Trường hợp đối tượng làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi đến hiệu cầm đồ để vay tiền và để lại giấy CNQSDĐ nhằm chiếm đoạt tài sản. Vậy trong trường hợp này có được coi là hành vi “sử dụng giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1, Điều 341 BLHS không?

Khoản 1, Điều 341 BLHS quy định: “*1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*”.

*** Giải đáp:**

Việc định tội danh để truy cứu trách nhiệm hình sự phải căn cứ vào các nguyên tắc, quy định trong các cấu thành tội phạm cụ thể do Bộ luật Hình sự quy định. Đối với trường hợp nêu trên, các đơn vị có thể tham khảo công văn số 50/TANDTC ngày 07/4/2020 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý hình sự đối với người vừa sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Hành vi sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là dấu hiệu đặc trưng trong mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản,

đây cũng là hành vi khách quan của tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Theo hướng dẫn tại Mục 2 công văn số 233/TANDTC ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp người thực hiện một hành vi phạm tội nhưng thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của nhiều tội thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn. Do đó trường hợp người chỉ có hành vi **sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản** thì chỉ bị xử lý hình sự về tội **lừa đảo chiếm đoạt tài sản** theo quy định tại Điều 174 BLHS. Còn người có hành vi **làm giả** giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức, **sử dụng giấy tờ, tài liệu** đó để lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì phải bị xử lý về 02 tội: tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức**” và tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”. Ngoài ra liên quan đến các hành vi của tội làm giả, sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan tổ chức, các đơn vị tham khảo công văn số 1568/VKSTC-V14 ngày 22/4/2021 của Vụ 14 Viện KSNDTC giải đáp khó khăn, vướng mắc trong áp dụng Điều 341 BLHS.

9. Tình tiết “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” trong một số tội xâm phạm sở hữu (từ Điều 168 đến Điều 174); tội Gây rối trật tự công cộng (Điều 318), một số tội xâm phạm trật tự công cộng (Điều 319, 320); một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp (từ Điều 368 đến Điều 376). Vậy mức độ ảnh hưởng như thế nào là ảnh hưởng xấu? Việc quy định như vậy rất chung chung dẫn đến việc đánh giá về tính chất mức độ ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội vẫn chưa được thống nhất, dẫn đến khó áp dụng tình tiết này để xử lý các vụ việc, vụ án?

*** Giải đáp:**

Về tình tiết “**Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội**”, đến nay liên ngành Trung ương chưa có hướng dẫn cụ thể. Đây là tình tiết yếu tố mang tính định tính, do đó trong khi chờ hướng dẫn, các đơn vị căn cứ vào tính chất, hậu quả, không gian, thời gian, địa điểm, phản ánh của quần chúng nhân dân, dư luận xã hội, phản ánh phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo của cơ quan, tổ chức... để đánh giá toàn diện, thận trọng, xác định vào từng vụ việc cụ thể.

Thực tiễn hiện nay, các vụ án đã được xét xử và có hiệu lực pháp luật về tội “**Gây rối trật tự công cộng**”, ngoài các tài liệu chứng cứ xác định hành vi của người phạm tội, cần phải có báo cáo của chính quyền địa phương, biên bản xác minh tại tổ dân, khu phố, lời khai của những người dân sinh sống xung quanh... để xác định tình trạng mất an ninh trật tự tại địa bàn xảy ra vụ án.

10. Vướng mắc về điều kiện áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” theo điểm b, khoản 1, Điều 51 BLHS?

*** Giải đáp:**

Điểm b, khoản 1, Điều 51 BLHS quy định tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: “**Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả**”. Tại Mục 1, Phần 1 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, về tình tiết “**đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự**” quy định tại khoản 1 Điều 63 BLHS, giải đáp như sau: “... đối với trường hợp bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù chung thân là loại hình phạt nhẹ hơn so

với hình phạt tử hình, nên “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 63 của Bộ luật Hình sự được hiểu là đã bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp, người bị kết án bồi thường được ít hơn một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng có văn bản miễn giảm một phần nghĩa vụ dân sự hoặc có thỏa thuận khác của phía bị hại (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thể hiện người bị kết án đã bồi thường được một phần hai nghĩa vụ dân sự thì cũng được coi là “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự”.

Vấn đề nay, Viện KSND tỉnh tổng hợp báo cáo liên ngành Trung ương hướng dẫn áp dụng. Trong khi chờ hướng dẫn, vận dụng tương tự pháp luật, về cơ bản việc bồi thường được số tiền từ $\frac{1}{2}$ trở lên thì được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, khoản 1, Điều 51 BLHS. Tuy nhiên việc áp dụng không được máy móc mà phải căn cứ vào từng trường hợp vụ việc cụ thể như: nếu điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn (quá trình điều tra xác định xác nhận), bị can, bị cáo cùng gia đình đã tích cực bồi thường trong hoàn cảnh, điều kiện cho phép thì dù mức bồi thường dưới $\frac{1}{2}$ nhưng vẫn có thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, khoản 1, Điều 51 BLHS; còn đối với trường hợp bị can có đủ điều kiện nhưng cố tình không bồi thường hết mà chỉ bồi thường một phần, thì dù bồi thường trên $\frac{1}{2}$ cũng không áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, khoản 1, Điều 51 BLHS.

11. Về tình tiết “dùng thủ đoạn xảo quyết” quy định tại điểm m khoản 1, Điều 52 và điểm d khoản 2, Điều 173 Bộ luật hình sự và một số tội phạm khác.

Hiện nay chưa có văn bản nào hướng dẫn thế nào là *dùng thủ đoạn xảo quyết*, nên việc áp dụng tình tiết này trong thực tế gặp khó khăn và có nhiều ý kiến khác nhau. Thực tế, tại đơn vị đang thụ lý vụ án trộm cắp tài sản, trong đó người phạm tội dùng thủ đoạn nhắn tin qua trang mạng xã hội làm quen với phụ nữ, nói dối về tên, địa chỉ, nghề nghiệp và bày tỏ quan hệ tình cảm nam nữ; khi chiếm được lòng tin và tình cảm của bị hại và gửi cho nhau hình ảnh nhạy cảm của bản thân, đối tượng hẹn bị hại vào nhà nghỉ gặp nhau, lợi dụng lúc người bị hại vào nhà vệ sinh, đối tượng chiếm đoạt điện thoại của người bị hại để ở trong phòng nghỉ rồi bỏ đi. Sau khi không mở được màn hình điện thoại đã chiếm đoạt, đối tượng tiếp tục nhắn tin yêu cầu người bị hại gửi mật khẩu mở màn hình điện thoại và mật khẩu iCloud, nếu không sẽ đưa hình ảnh nhạy cảm của bị hại lên trang mạng xã hội. Như vậy, việc người phạm tội dùng thủ đoạn nói dối về nhân thân, địa chỉ và tình cảm đối với người bị hại và rủ vào nhà nghỉ làm cho người bị hại không có sự đề phòng, tạo điều kiện thuận lợi để đối tượng thực hiện hành vi phạm tội là chiếm đoạt tài sản của người khác. Do đó quan điểm của đơn vị là hành vi trên thuộc trường hợp “*dùng thủ đoạn xảo quyết*” theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 173 BLHS.

*** Giải đáp:**

Về tình tiết “*Dùng thủ đoạn xảo quyết*”, Viện KSND tỉnh đã tổng hợp báo cáo liên ngành Trung ương hướng dẫn áp dụng. Trong khi chờ hướng dẫn, căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, các đơn vị đánh giá toàn diện, khách quan, thận trọng để xử lý. Đối với trường hợp cụ thể nêu trên có căn cứ áp dụng tình tiết “*Dùng thủ đoạn xảo quyết*”.

12. Về tình tiết “tra tấn” quy định tại điểm b khoản 3, Điều 157 BLHS

Trong cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng của tội "bắt, giữ, giam người trái pháp luật", hành vi khách quan của người phạm tội có thể có hành vi dùng vũ lực, xâm phạm sức khỏe của người bị hại như đánh, trói chân tay... và có thể gây thương tích. Tùy theo mức độ thương tích mà hành vi phạm tội thuộc trường hợp tăng nặng định khung quy định tại Điểm h, Khoản 2, hoặc Điểm c, Khoản 3, Điều 157 BLHS.

Như vậy, hành vi như thế nào thì được coi là "*tra tấn*" khi tổn thương cơ thể cho người bị hại do hành vi dùng vũ lực gây ra dưới hoặc bằng với tỷ lệ tổn thương cơ thể quy định tại Điểm h Khoản 2 và Điểm c Khoản 3 Điều 157 BLHS. Vì vậy, cần có văn bản hướng dẫn để thống nhất trong việc nhận thức và áp dụng quy định trên.

*** Giải đáp:**

Về tình tiết "*Tra tấn*", Viện KSND tỉnh đã tổng hợp báo cáo liên ngành Trung ương hướng dẫn áp dụng. Trong khi chờ hướng dẫn, **tra tấn** được hiểu là việc có chủ ý gây đau khổ tâm lý hoặc thể chất (bạo lực, hành hạ, làm đau đớn, tạo sự lo sợ hoặc làm nhục) của người này gây ra cho người khác. Các đơn vị căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, đánh giá toàn diện, khách quan, thận trọng để xử lý.

13. Điều 123 BLTTHS không quy định việc gia hạn biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" trong các trường hợp gia hạn điều tra, truy tố, xét xử. Hiện chưa có hướng dẫn hoặc quy định cụ thể, biểu mẫu áp dụng việc gia hạn để thuận lợi trong quá trình áp dụng.

*** Giải đáp:**

BLTTHS không quy định việc gia hạn biện pháp ngăn chặn "*Cấm đi khỏi nơi cư trú*". Do đó, các trường hợp gia hạn điều tra, truy tố, xét xử, nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đã hết mà cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp "*Cấm đi khỏi nơi cư trú*", thì cơ quan tiến hành tố tụng tiếp tục ban hành lệnh mới nhưng phải đảm bảo không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử. Nội dung này đã được hướng dẫn quy định trong Thông tư liên tịch số 04/2018 ngày 19/10/2018 của liên ngành Trung ương,

"Điều 23. Áp dụng một số biện pháp ngăn chặn khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố

1. Khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra lệnh, quyết định mới. Cơ quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm trước khi thi hành. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đối với các bị can không quá thời hạn gia hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố".

14. Theo Điều 30 và Điều 47 Quy chế THQCT, KSXX vụ án hình sự (ban hành kèm theo QĐ 505...) quy định: VKS cấp huyện gửi bản án quyết định sơ thẩm đến VKS cấp cao khu vực là chưa phù hợp với thực tế và mâu thuẫn với Điều 262 của BLTTHS. Vì khi thực hiện kiểm sát bản án sơ thẩm, cấp huyện đã gửi lên cấp trên trực tiếp là cấp tỉnh, cấp có thẩm quyền phúc thẩm xem xét; cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm sát và xem xét đề nghị kháng nghị phúc thẩm, báo cáo đề nghị giám

dốc thẩm, tái thẩm theo đúng thẩm quyền lên VKS cấp cao phù hợp và tránh chòng chéo, lãng phí, không cần thiết.

*** Giải đáp:**

- Tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Quy chế THQCT, KSXX vụ án hình sự quy định: “ 1....Kiểm sát viên chú ý kiểm sát việc giao cho VKS cùng cấp và gửi cho VKS cấp trên trực tiếp bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo Điều 262 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Việc sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho VKS cấp trên để kiểm sát, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ; thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh biết bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật”.

Như vậy, việc sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho VKS cấp cao để đảm bảo kiểm sát, xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo thẩm quyền. Đồng thời gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho Viện kiểm sát cấp tỉnh để kiểm sát, xem xét việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo chỉ thị của Viện trưởng Viện KSND tối cao. Do đó, các đơn vị triển khai, thực hiện nghiêm túc các quy định về gửi bản án, quyết định nêu trên.

15. Quy chế công tác THQCT, KSXX vụ án hình sự chưa quy định việc kiểm sát quyết định định chỉ xét xử vụ án, bị can của Tòa án như: Kiểm sát quyết định định chỉ, báo cáo kiểm sát quyết định định chỉ, quan điểm của Viện kiểm sát đối với quyết định định chỉ xét xử của Tòa án... và việc gửi tài liệu báo cáo về việc định chỉ xét xử cho Viện kiểm sát cấp trên như thế nào?

*** Giải đáp:**

Điều 30 Quy chế THQCT, KSXX vụ án hình sự quy định như sau: Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án phải kiểm sát chặt chẽ việc giao bản án, quyết định của Tòa án và việc gửi hồ sơ vụ án có kháng cáo, kháng nghị theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhằm phát hiện những sai sót và vi phạm của Tòa án trong việc ra bản án, quyết định, kịp thời báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành kiến nghị, kháng nghị. Kiểm sát viên kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án bằng phiếu kiểm sát bản án. Kiểm sát viên chú ý kiểm sát việc giao cho Viện kiểm sát cùng cấp và gửi cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo Điều 262 Bộ luật Tố tụng hình sự”. Do đó phải hiểu bản án, quyết định của Tòa án là đối tượng KSV phải kiểm sát để phát hiện vi phạm. Hoạt động kiểm sát bản án, quyết định của tòa án thể hiện bằng Phiếu kiểm sát.

III. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ:

1. Người khởi kiện nộp đơn khởi kiện nhưng không nộp bản sao tài liệu giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người bị kiện hoặc giấy tờ của người đại diện của người

khởi kiện. Tòa án ban hành công văn yêu cầu bổ sung tài liệu trên nhưng người khởi kiện không giao nộp (Thẩm phán không yêu cầu sửa đổi, bổ sung khởi kiện). Tòa án có trả lại đơn khởi kiện được không? Nếu trả đơn thì thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 192 BLTTDS.

*** Giải đáp:**

Bản sao tài liệu giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người bị kiện hoặc giấy tờ của người đại diện của người khởi kiện không phải là tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện bị xâm phạm và cũng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 189 BLTTDS. Đơn khởi kiện của đương sự nếu đã đảm bảo các nội dung theo quy định tại khoản 4, Điều 189 BLTTDS và mẫu số 23-DS, ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 thì Tòa án phải thụ lý đơn cho họ. Việc Tòa án ban hành công văn yêu cầu bổ sung tài liệu là bản sao giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người bị kiện hoặc giấy tờ của người đại diện của người khởi kiện là không có căn cứ. Tài liệu này có thể giao nộp bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án (khoản 5 Điều 189 BLTTDS) nên không có căn cứ để trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp này.

2. Điều 192, Điều 196 và Điều 365 BLTTDS chỉ quy định Tòa án gửi Thông báo thụ lý vụ, việc; thông báo trả lại đơn khởi kiện nhưng không quy định Tòa án phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ liên quan cho Viện kiểm sát; Điều 21 Thông tư 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC chỉ quy định khi thấy cần thiết VKS mới yêu cầu Tòa án để sao chụp tài liệu. Do đó, Viện kiểm sát không có điều kiện và không đủ cơ sở để kiểm sát việc thụ lý, trả lại đơn khởi kiện.

*** Giải đáp:**

Đối với thông báo thụ lý vụ, việc đã được giải đáp tại tiêu mục 1.4 Mục I Văn bản số 2964/VKSTC-V14 ngày 19/7/2018: BLTTDS chỉ quy định Tòa án có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát trong một trường hợp duy nhất là để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử trong những trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa (khoản 2, Điều 220 BLTTDS). Thông tư liên tịch số 02/2016 quy định mở rộng thêm 02 trường hợp Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đó là: Để xem xét việc kháng nghị (Điều 5); để xem xét việc kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao (Điều 6). Luật không quy định Tòa án chuyển hồ sơ trong các trường hợp khác. Hơn nữa, Tòa án là cơ quan giải quyết vụ, việc dân sự. Sau khi thụ lý Tòa án có trách nhiệm lập hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ và phải tiến hành nhiều hoạt động tố tụng khác. Yêu cầu Tòa án chuyển tài liệu, hồ sơ cho VKS trước khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử sẽ ảnh hưởng đến thời hạn và việc thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử của Tòa án. Vì vậy, để kiểm sát tính hợp pháp của hành vi, quyết định của Tòa án trước khi mở phiên Tòa, phiên họp hoặc trước khi ra bản án, quyết định sơ thẩm (trong trường hợp VKS không tham gia phiên tòa), VKS phải kiểm sát thông qua hồ sơ và phát biểu về vi phạm tại phiên tòa hoặc kiểm sát qua bản án, quyết định để thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị.

- Về thông báo trả lại đơn khởi kiện: Đề Viện kiểm sát có thể tiếp cận nghiên cứu đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ để thực hiện công tác kiểm sát. Điều 21 Thông tư liên tịch số 02/2016 đã quy định Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án cho sao chụp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ khác kèm theo (mục 21 văn bản số 70/VKSTC- V14 ngày 05/01/2018 của VKSNDTC đã giải đáp). Hơn nữa, tại khoản 7 Mục II Quy chế phối hợp số 01-QCPH/VKS-TA ngày 14/8/2020 giữa Ban cán sự Đảng Viện KSND và Ban cán sự Đảng TAND tỉnh Quảng Ninh thể hiện: Tòa án gửi ngay trong ngày ra văn bản trả lại đơn khởi kiện cho Viện kiểm sát và tạo điều kiện cho Viện kiểm sát được nghiên cứu và sao chụp tài liệu kèm theo.

3. Khi giải quyết vụ án về hôn nhân và gia đình một trong các bên bỏ đi nơi khác hoặc đi làm ăn xa không rõ địa chỉ mới (không chuyển khẩu hoặc khai báo tạm vắng tại nơi cư trú) khi một bên khởi kiện giải quyết như thế nào cho đúng: căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP để định chỉ giải quyết vụ án với lý do nguyên đơn không cung cấp địa chỉ mới của bị đơn hoặc căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 BLTTDS tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và giải quyết theo thủ tục chung, không định chỉ vụ án?

*** Giải đáp:**

Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn giải quyết các trường hợp sau khi thụ lý vụ án Tòa án không tổng đạt được thông báo thụ lý vụ án do bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp.

“... 2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là có tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không định chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ...

c) Trường hợp không thuộc điểm a, b khoản 2 Điều này mà Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nguyên đơn không cung cấp được thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án định chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định

tại điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Như vậy, trong tình huống trên người khởi kiện đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn nên thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6 mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP. Tòa án căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 BLTTDS tổng đat các văn bản tố tụng cho bị đơn và giải quyết theo thủ tục chung, không đình chỉ vụ án.

4. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thụ lý bổ sung người tham gia tố tụng và tiến hành các thủ tục công khai tiếp cận chứng cứ, hòa giải thì thời hạn chuẩn bị xét xử được xác định như thế nào? Có được tính lại từ ngày thụ lý bổ sung người tham gia tố tụng

* Giải đáp:

Nội dung này đã được giải đáp tại Mục 9 văn bản số 5814/VKSTC-V14 ngày 25/12/2020 của VKSNDTC.

Khoản 1 Điều 203 BLTTDS quy định thời hạn chuẩn bị xét xử các loại án trừ các vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài là 04 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án và được gia hạn tối đa hai tháng đối với tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình... Nếu vụ án được tạm đình chỉ thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Như vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử được tính kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án mà không tính từ ngày Tòa án đưa thêm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

5. Khi giải quyết việc yêu cầu tuyên bố người mất tích, mất năng lực hành vi dân sự... xác định tư cách tham gia tố tụng của người bị yêu cầu như thế nào? Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hay không có tư cách tham gia tố tụng? có phải thực hiện thủ tục thông báo, tổng đat văn bản tố tụng cho họ không? Ngoài người yêu cầu (vợ hoặc chồng) thì cha, mẹ, con của họ có được xác định người liên quan hay không

* Giải đáp:

Khoản 5 Điều 68 BLTTDS quy định: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình...

Như vậy, theo quy định trên Người yêu cầu chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý như: sự kiện một người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, sự kiện một người mất tích hoặc đã chết... Do đó, theo các quy định của BLTTDS về thủ tục giải quyết việc dân sự thì không có người tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn hoặc người bị yêu cầu mà chỉ có người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các Điều 312 đến 316 BLTTDS).

Khi giải quyết các yêu cầu về việc dân sự có liên quan đến người bị yêu cầu, nhưng không xác định họ là người tham gia tố tụng, quyền lợi của họ đã được bảo vệ theo quy định của BLDS (quy định về quyền yêu cầu) và BLTTDS (quy định về thủ tục để một người đã bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự khi không còn ở trong tình trạng đó nữa; một người bị tuyên bố mất tích, bị tuyên bố là đã chết trở về (tức là đã xuất hiện một sự kiện pháp lý mới) họ có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, quyết định tuyên bố mất tích, tuyên bố chết đối với họ.

Cha, mẹ, con của người bị yêu cầu là những người có liên quan với họ về quan hệ huyết thống (quyền thừa kế), quan hệ tài sản hoặc các quan hệ dân sự khác, mà khi giải quyết việc dân sự sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Tòa án xác định những người này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 68 BLTTDS.

6. Mục IV giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC hướng dẫn nếu cho rằng có đương sự mất năng lực hành vi dân sự (viết tắt NLHVDS), các đương sự còn lại không yêu cầu tuyên bố người đó mất NLHVDS thì giải quyết theo thủ tục chung. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án ly hôn, bị đơn là người có hồ sơ bệnh án về bệnh tâm thần, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tuyên bố bị đơn mất năng lực hành vi dân sự nên việc giải quyết gặp khó khăn. Trong khi việc hiểu theo thủ tục chung như thế nào chưa thống nhất. Việc giải quyết theo thủ tục chung không đảm bảo quyền lợi đương sự.

*** Giải đáp:**

Điều 22 BLDS quy định một người chỉ bị coi là mất NLHVDS khi có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên người đó mất NLHVDS. Mặc dù trong cuộc sống có dấu hiệu cho thấy họ mất NLHVDS và có hồ sơ bệnh tâm thần nhưng người thân hoặc người có quyền lợi liên quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan không yêu cầu tuyên bố họ mất NLHVDS tới Tòa án có thẩm quyền thì về mặt pháp lý người đó vẫn không bị coi là mất NLHVDS. Việc tuyên bố một người bị mất NLHVDS phải căn cứ vào kết luận giám định pháp y tâm thần. Quá trình giải quyết Tòa án hướng dẫn đương sự nếu họ vẫn không yêu cầu thì giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại BLTTDS.

7. Khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc thực hiện yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ của Viện kiểm sát. Trường hợp Tòa án không thể thực hiện hoặc xét thấy không cần thiết thì chậm nhất đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát bằng văn bản và nêu rõ lý do. Tuy nhiên thực tiễn một số yêu cầu của Viện kiểm sát không được thực hiện hoặc không thực hiện triệt để nhưng Tòa án không có văn bản phản hồi ý kiến, lý do của việc không thực hiện yêu cầu. Nhưng không quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc thực hiện yêu cầu của VKS dẫn đến Kiểm sát viên bị động trong quá trình nghiên cứu hồ sơ để xuất hướng giải quyết, báo cáo LĐV tham gia phiên tòa (VKS Cảm Phả).

*** Giải đáp:**

BLTTDS quy định rõ quyền yêu cầu của Viện kiểm sát, trách nhiệm của Tòa án phải thực hiện trong một thời gian nhất định, Tòa án có thể xem xét chấp nhận hoặc không chấp nhận, nếu không chấp nhận phải nêu rõ lý do. Theo quy định tại quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019, Kiểm sát viên được phân công nghiên cứu vụ án, tham gia phiên tòa phải theo dõi việc Tòa án thực hiện yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ (khoản 4, Điều 13), nếu Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không triệt để nhưng không có văn bản phản hồi ý kiến, lý do của việc không thực hiện yêu cầu thì trước khi tham gia phiên tòa, phiên họp Kiểm sát viên phải xây dựng báo cáo trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ (Điều 19); xây dựng dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏi (Điều 20) trên cơ sở tài liệu, chứng cứ hiện có. Viện kiểm sát có quyền kiến nghị về hành vi không thu thập chứng cứ của Tòa án và/ hoặc kháng nghị bản án nêu việc thiếu chứng cứ đó dẫn đến việc giải quyết vụ việc không đúng đắn (mục 9 văn bản số 70/VKSTC- V14). Do đó, nếu Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ mà thực hiện đúng BLTTDS và Quy chế nêu trên thì sẽ không bị động trong quá trình nghiên cứu đề xuất hướng giải quyết cũng như tham gia phiên tòa.

8. Cơ quan tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án không kịp thời hoặc không có công văn phúc đáp gây khó khăn trong công tác thu thập chứng cứ, ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ giải quyết án. Tòa án không kiên quyết áp dụng khoản 3 Điều 106 BLTTDS để kiến nghị xử lý đối với hành vi vi phạm mà lại quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do chờ kết quả giải quyết của cơ quan khác.

*** Giải đáp:**

Tiêu mục 1.3 Mục I phần A văn bản 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 thể hiện: Theo quy định tại khoản 3,4 Điều 106 BLTTDS cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, Viện kiểm sát mà không có lý do chính đáng có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 495 BLTTDS thì cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án chỉ có thể bị xử phạt hành chính nếu đầy đủ điều kiện: đang quản lý, lưu giữ tài liệu chứng cứ, không cung cấp mà không có lý do chính đáng.

Tuy nhiên cơ sở pháp lý để xử phạt hành chính hoặc truy cứu TNHS cơ quan, tổ chức trong trường hợp trên còn chưa đầy đủ. Luật xử lý vi phạm hành chính chưa quy định cụ thể hình thức xử phạt đối với hành vi không cung cấp cấp tài liệu, chứng cứ mà không có lý do chính đáng. BLHS cũng chỉ quy định trách nhiệm đối với người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người dịch thuật từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng (Điều 383). Do đó, Viện kiểm sát cần yêu cầu, kiến nghị Tòa án xử lý theo hướng hết thời hạn mà cơ quan tổ chức không cung cấp thì tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ, tài liệu. Nếu sau đó vẫn không cung cấp mà không có lý do chính đáng thì kiến nghị với cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan tổ chức được yêu cầu để xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Khoản 7, Điều 27 Luật TCVKS 2014 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình thì Viện kiểm sát có quyền kiến nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng.

9. Quá trình thực hiện kiểm sát các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án đối với một số vụ, việc có tính chất phức tạp Viện kiểm sát không tham gia giải quyết và nghiên cứu hồ sơ từ đầu, nếu chỉ kiểm sát thông qua các quyết định khó phát hiện vi phạm, làm hạn chế công tác kiểm sát các quyết định này.

* Giải đáp:

Điều 212, Điều 214, Điều 217 BLTTDS chỉ quy định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát các quyết định công nhận sự thỏa thuận, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà không quy định phải gửi kèm theo hồ sơ tài liệu. Sau khi nhận các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ Viện kiểm sát xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm hoặc kiến nghị, thì có quyền yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án để nghiên cứu, theo quy định tại khoản 1 Điều 5 TTLT số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC.

Đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, do quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà chỉ bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm... (Điều 213 BLTTDS). Thẩm quyền xem xét kháng nghị giám đốc thẩm đối với quyết định này thuộc Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp cao. Vì vậy cấp nào có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cấp đó mới có quyền yêu cầu chuyển hồ sơ (khoản 2 Điều 5 TTLT số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC; mục 30 văn bản số 70/VKSTC-V14). Nếu qua kiểm sát quyết định này phát hiện có vi phạm thì tùy mức độ VKS ban hành kiến nghị hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp cao xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm.

10. Điều 217 BLTTDS và mục 1.8 phần A văn bản 6138/VKSTC-V14 hướng dẫn “ Khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại Tòa án vẫn tiến hành giải quyết theo thủ tục quy định tại BLTTDS. Do đó, Tòa án không ra quyết định riêng về đình chỉ giải quyết một phần vụ án mà việc đình chỉ này được nêu cụ thể tại bản án, quyết định của Tòa án”. Nhưng chưa quy định cụ thể về trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại các bên thỏa thuận được với nhau trước khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử thì sẽ giải quyết như thế nào?

* Giải đáp:

Điểm b mục 1.8 phần A văn bản số 6183/VKSTC-V14 ngày 23/12/2019 V/v giải đáp vướng mắc về pháp luật dân sự, hành chính đã chỉ rõ: “ Khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại Tòa án vẫn tiến hành giải quyết theo thủ tục quy

định tại BLTTDS. Do đó, Tòa án không ra quyết định riêng về đình chỉ giải quyết một phần vụ án mà việc đình chỉ này được nêu cụ thể tại bản án, quyết định của Tòa án”.

Như vậy, trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết, thì Tòa án ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trong đó có nội dung đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút mà không ban hành quyết định đình chỉ riêng. Do hậu quả pháp lý của của việc đình chỉ và công nhận sự thỏa thuận là khác nhau, để đảm bảo quyền lợi của đương sự đối với phần yêu cầu đã rút trong Quyết định cần ghi rõ: quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với phần yêu cầu đã rút, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp (nếu có) đối với phần đình chỉ; nội dung công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành.

11. Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự trong trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 397 BLTTDS thì thời điểm thụ lý vụ án được tính từ khi thụ lý việc hay từ khi thụ lý vụ án mới? Viện kiểm sát thực hiện kiểm sát việc thụ lý dựa trên cơ sở nào? Xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn được xác định như thế nào? Khi giải quyết vụ án Tòa án vẫn căn cứ vào hồ sơ thụ lý việc có đúng không?

* Giải đáp:

Mục 24 văn bản số 5814/VKSTC-V14 ngày 25/12/2020 của VKSND Tối cao đã giải đáp thê hiện:

Thời điểm thụ lý vụ án được xác định là thời điểm Tòa án vào sổ thụ lý vụ án dân sự. VKS kiểm sát việc thụ lý vụ án dựa trên cơ sở quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự (QĐ này được gửi cho VKS cùng cấp).

Việc xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn trong vụ án phải căn cứ vào kết quả hòa giải không thành, yêu cầu, nguyện vọng của các bên (người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự trước đó không đương nhiên trở thành nguyên đơn nếu trong quá trình hòa giải họ không thay đổi thỏa thuận ban đầu về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn nhưng bên kia lại có thay đổi).

Hồ sơ việc dân sự trước đó chuyển hóa thành hồ sơ vụ án dân sự. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự của VKS cũng phải được chuyển thành hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự.

12. Nguyên đơn xin hoãn phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án quyết định hoãn phiên tòa. Phiên xử tiếp theo bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, trừ ngoại khách quan thì có được coi là vắng mặt lần thứ hai không có lý do hay không, Tòa án có thể tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn không?

* Giải đáp:

Điều 227 BLTTDS quy định: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu có người vắng mặt thì HĐXX phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng trở ngại khách quan thì Tòa án xét xử vắng mặt họ. Như vậy, HĐXX phải hoãn phiên tòa khi một trong các bên đương sự không có mặt tại phiên tòa lần thứ nhất (không phụ thuộc vào việc có đơn xin hoãn phiên tòa hay không). Như vậy, theo tình huống trên bị đơn được coi là vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 277 BLTTDS.

13. Kiểm sát viên không thực hiện được việc kiểm sát biên bản phiên tòa tại phiên tòa do Thư ký chưa hoàn thiện kịp, không có quy định về cách thức kiểm tra biên bản phiên tòa?

* Giải đáp:

Khoản 4 Điều 236 BLTTDS; khoản 3 Điều 35 Quyết định 458/QĐ-VKSTC quy định ngay sau khi kết thúc phiên tòa Kiểm sát viên có quyền yêu cầu xem biên bản phiên tòa. Nếu thấy việc ghi biên bản phiên tòa không đúng như diễn biến phiên tòa hoặc ghi không đầy đủ Kiểm sát viên có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản, ký xác nhận. Yêu cầu của Kiểm sát viên phải được thực hiện ngay khi kết thúc phiên tòa. Trường hợp sau khi kết thúc phiên tòa thư ký chưa hoàn thiện kịp biên bản phiên tòa là vi phạm quy định tại Điều 236 BLTTDS, Viện kiểm sát thực hiện quyền kiến nghị đối với vi phạm này.

14. Theo quyết định 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 ban hành hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành kiểm sát nhân dân có nội dung thể hiện “Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc”. Tuy nhiên hiện chưa có mẫu biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa.

* Giải đáp:

Trong hệ thống biểu mẫu do VKSNDTC ban hành chưa có mẫu biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa (từ trước đến nay phòng nghiệp vụ và các đơn vị cấp huyện thực hiện kiểm sát biên bản phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 236 BLTTDS; khoản 3 Điều 35 Quyết định 458/QĐ-VKSTC). Tại “Báo cáo việc rà soát biểu mẫu tố tụng, nghiệp vụ tạm thời theo Quyết định 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao” Phòng 9 đã kiến nghị VKSND tối cao bổ sung mẫu này.

15. Kiểm sát viên cấp huyện có được ký “Yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ” theo mẫu 06/DS theo Quyết định 204/QĐ-VKSTC không? Vì theo Mẫu 06/DS thì chỉ Viện trưởng và Phó Viện trưởng (ký thay Viện trưởng) được ký văn bản này.

* Giải đáp:

Tại mục 1.11 phần A văn bản số 6183/VKSTC-V14 ngày 23/12/2019 giải đáp vướng mắc này đã nêu rõ: Kiểm sát viên được ký với tư cách độc lập nếu văn bản đó được đóng dấu của VKSND theo quy định về thủ tục hành chính.

VI. CÔNG TÁC KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TÓ CÁO...:

1. Đối với đơn thuộc lĩnh vực tư pháp nhưng không phải là đơn khiếu nại tố cáo về tư pháp như: đơn kiến nghị, đề nghị... Có liên quan đến các vụ việc mà Viện kiểm sát đang thực hiện chức năng kiểm sát được công dân gửi đến đơn vị đang thụ lý và Viện kiểm sát rất nhiều, loại đơn này Quy chế 51 cũng như các văn bản hướng dẫn của Ngành chưa quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý giải quyết, dẫn đến việc giải quyết chưa thông nhất.

* Giải đáp:

Vấn đề này đã được giải đáp tại Công văn số 355/VKSTC-V12 ngày 25/01/2019 của Vụ 12-VKSND tối cao, các đơn vị nghiên cứu kỹ, thực hiện, cụ thể như sau:

“Loại đơn này chưa được quy định cụ thể về thủ tục, thẩm quyền, thời hạn giải quyết trong các văn bản luật, trừ loại đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã được quy định rõ trong các đạo luật tương ứng với mỗi lĩnh vực của hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, vấn đề này đã đề cập trong các đợt tập huấn trước, trên tinh thần: nếu những đơn đề nghị, kiến nghị, phản ánh, yêu cầu có liên quan đến quyết định, hành vi, chủ trương, chính sách, chức năng, nhiệm vụ của Ngành thì VKS có liên quan phải tiếp nhận, xem xét, giải quyết và được xác định là đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của VKS đó. Đối với việc giải quyết, cần có sự linh hoạt trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào tính chất của từng loại đơn, ưu tiên những loại đơn nhạy cảm (ví dụ: đơn bức xúc, kéo dài, vượt cấp, liên quan đến nhiệm vụ chính trị, có sự chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc được dư luận, báo chí quan tâm...), cụ thể:

Về thẩm quyền giải quyết: nếu nội dung đơn liên quan trực tiếp đến hoạt động của VKS nào thì VKS đó xem xét, giải quyết; nếu thấy nội dung đơn phức tạp hoặc chưa rõ về thẩm quyền giải quyết thì báo cáo xin ý kiến VKS cấp trên hoặc cấp cùng cấp.

Về thủ tục giải quyết: nếu vụ việc đơn giản thì Viện trưởng VKS giao một đơn vị có nhiệm vụ tương ứng với nội dung đơn để tham mưu giải quyết; nếu vụ việc nhạy cảm, phức tạp thì có thể vận dụng quy trình trong thủ tục giải quyết khiếu nại hoặc tố cáo để giải quyết đảm bảo tính thận trọng, khách quan, có cơ sở vững chắc (việc vận dụng này là linh hoạt, không phải là bắt buộc và không bị giới hạn bởi luật).

Về thời hạn giải quyết: tùy tính chất vụ việc mà Viện trưởng quyết định về tiến độ và thời gian giải quyết cho phù hợp”.

2. Quy định về thời hiệu khiếu nại tại khoản 2 Điều 471 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 502 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định “trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan mà khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu”. Việc xác định những trường hợp nào được xem là lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan để không tính vào thời hiệu khiếu nại để làm cơ sở cho việc xác định chính xác thời hiệu khiếu nại nhưng

hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể sẽ gây khó cho công tác tiếp nhận và giải quyết đơn.

*** Giải đáp:**

Tại Công văn số 1066/VKSTC-Vụ 12, ngày 22/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phần A giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKS trong lĩnh vực Tố tụng hình sự :

Việc xác định những trường hợp nào được coi là lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan có thể tham khảo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 21/12/2018 quy định về phối hợp thực hiện một số quy định của BLTTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi. Theo đó, lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan được hiểu là những lý do ngoài ý chí chủ quan của người khiếu nại. Khi đánh giá lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan phụ thuộc vào chủ quan của người đánh giá, song phải có căn cứ. Ví dụ do thiên tai, bão lụt, ốm đau mà người khiếu nại không thể thực hiện được việc khiếu nại trong thời hiệu quy định v.v...

3. Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Luật tổ chức VKSND năm 2014, quy định về thẩm quyền kiến nghị, kháng nghị... như thế nào được coi là ít vi phạm, vi phạm nghiêm trọng để thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị trong giải quyết khiếu nại, tố cáo. Việc quy định như vậy rất khó hiểu và không cụ thể.

*** Giải đáp:**

Tại Công văn số 1066/VKSTC-Vụ 12, ngày 22.3.2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phần A giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKS trong lĩnh vực Tố tụng hình sự:

Các trường hợp kháng nghị, kiến nghị của VKS được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, cụ thể: “(1) Trường hợp hành vi, bản án, quyết định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Viện kiểm sát nhân dân phải kháng nghị. Cơ quan, người có thẩm quyền phải giải quyết kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật; (2) Trường hợp hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng không thuộc trường hợp kháng nghị quy định tại khoản 1 Điều này thì VKSND kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khắc phục vi phạm pháp luật và xử lý nghiêm minh người vi phạm pháp luật; nếu phát hiện sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý thì kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm xem xét, giải quyết, trả lời kiến nghị của VKSND theo quy định của pháp luật”.

Các thuật ngữ “vi phạm pháp luật nghiêm trọng” và “vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng” tại Điều 5 Luật Tổ chức VKSND cần được hiểu như sau:

- Vi phạm pháp luật nghiêm trọng là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật nhưng không gây tổn hại hoặc gây tổn hại không đáng kể đến quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Tại Thông tư liên tịch số 01/2018 ngày 05/4/2018 của VKSNDTC - TANDTC - BCA - BQP - BTP - BTC – BNN&PTNT. Quy định phối hợp trong việc báo cáo, thông báo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp nhưng trong nội dung Thông tư không quy định rõ các cơ quan tư pháp phải phối hợp với Viện kiểm sát cùng cấp để kiểm tra, rà soát, bảo đảm tính thống nhất, chính xác khi ban hành báo cáo. Thực tế, Viện kiểm sát phải đi đổi chiếu với các cơ quan tư pháp trong việc tiếp nhận, giải quyết đơn. Cần có quy định cụ thể lĩnh vực trên.

Tại khoản 5, Điều 35 Thông tư liên tịch số 02 ngày 05/9/2016 của VKSNDTC - TANDTC - BCA - BQP - BTP - BTC – BNN&PTNT. Không quy định các vi phạm khác của Tòa án trong việc thực hiện các quy định của pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo như không gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho VKS...

*** Giải đáp:**

Tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 02, ngày 05.9.2018 của VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại

“2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày thụ lý hoặc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án phải gửi văn bản thông báo thụ lý hoặc quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để kiểm sát việc giải quyết khiếu nại. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hay không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án.”

Vậy việc Tòa án không gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho VKS thì ban hành kiến nghị.

5. Khi nhận được 01 số đơn đề nghị, kiến nghị, phản ánh... đơn vị đã tiến hành phân loại và chuyển đến Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Tuy nhiên, đến nay, về thời hạn giải quyết các loại đơn trên vẫn chưa có một quy định hay hướng dẫn nào cụ thể. Vấn đề này đã được nêu ra và đã được VKSND tối cao giải đáp tại Công văn số: 355/VKSTC-V12 ngày 25/01/2019 và Công văn số: 1066/VKSTC-V12 ngày 22/3/2021 “V/v giải đáp một số khó khăn, vướng mắc trong công tác tiếp công dân, giải quyết và kiểm sát việc giải quyết đơn KNTC trong HDTP”, trong đó thể hiện: “Về thời hạn giải quyết: tùy tính chất vụ việc mà Viện trưởng quyết định về tiến độ và thời gian giải quyết cho phù hợp”.

Theo đó, việc giải đáp như trên vẫn còn chung chung, chưa cụ thể, gây lúng túng trong việc áp dụng giải quyết trong thực tế. Bởi lẽ, có nhiều vụ, việc có yếu tố

nhạy cảm hoặc cấp thiết nhưng khi trao đổi với một số cơ quan giải quyết thì vẫn chưa được giải quyết kịp thời với lý do vẫn đang kiểm tra, xác minh... nên việc trao đổi hoặc ra văn bản mới chỉ dừng lại được ở việc nhắc nhở, đôn đốc mà không có quy định cụ thể để kiến nghị sai phạm.

* Giải đáp:

Đối với những vụ việc trên, cần sự linh hoạt của Kiểm sát viên để trao đổi, bàn bạc, đôn đốc các cơ quan tư pháp giải quyết, nếu không được thì báo cáo Lãnh đạo Viện trao đổi với Lãnh đạo các cơ quan tư pháp tháo gỡ khó khăn, thống nhất quan điểm giải quyết.

Trên đây tổng hợp giải đáp một số vướng mắc trong các khâu công tác, Viện KSND tỉnh Quảng Ninh đề nghị các đơn vị nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Vụ 14 VKSNDTC (để b/c);
- Các Đ/c PVT VKS tỉnh (để biết);
- Lưu: VP, TH.

VIỆN TRƯỞNG



Lương Phúc Sơn